

TRƯỜNG THPT ĐÀO SƠN TÂY
BỘ MÔN LỊCH SỬ

KIẾN THỨC CƠ BẢN
LỊCH SỬ 10

Họ tên:.....
Lớp:.....
Năm học: 2024-2025

Tài liệu lưu hành nội bộ

Bài 15. VĂN MINH ĐẠI VIỆT

A. LÝ THUYẾT

1. Khái niệm và cơ sở hình thành

a. Khái niệm văn minh Đại Việt

- Văn minh Đại Việt là những sáng tạo vật chất và tinh thần tiêu biểu trong kỉ nguyên độc lập, tự chủ của quốc gia Đại Việt, kéo dài gần một ngàn năm (từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX).

b. Cơ sở hình thành

- Kế thừa những thành tựu chủ yếu của văn minh Văn Lang – Âu Lạc.
- Hình thành và phát triển trên cơ sở xây dựng và phát triển quốc gia Đại Việt.
- Ảnh hưởng nhiều giá trị văn minh Trung Hoa, Ấn Độ, Chăm-pa...

2. Quá trình phát triển

- Văn minh Đại Việt phát triển qua nhiều giai đoạn:
 - + Thế kỉ X: định hình văn minh Đại Việt dưới các chính quyền họ Khúc, họ Dương, nhà Ngô, Đinh, Tiền Lê.
 - + Thế kỉ XI-XV: hình thành và phát triển mạnh mẽ toàn diện dưới các triều đại Lý, Trần, Hồ, Lê Sơ. Thăng Long trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa.
 - + Thế kỉ XVI-XVII: tiếp tục phát triển, tuy có chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Quốc, Ấn Độ nhưng văn hóa Đại Việt vẫn mang đậm bản sắc dân tộc.
 - + Thế kỉ XVIII- XIX: có nhiều biến động dưới các vương triều Lê trung hưng, Tây Sơn, nhà Nguyễn khiến đất nước rơi vào khủng hoảng, nhưng văn minh Đại Việt vẫn có những thành tựu nổi bật.

3. Thành tựu văn minh tiêu biểu

a. Chính trị

- Xây dựng và tổ chức bộ máy nhà nước ngày càng kiện toàn và hoàn thiện từ trung ương đến địa phương.
- Nho giáo là tư tưởng chính của chế độ chuyên chế, bên cạnh là nêu cao tinh thần "Tam giáo đồng nguyên".
- Luật pháp được dần hoàn thiện: năm 1002 nhà Tiền Lê định luật lệ, năm 1042 nhà Lý ban hành bộ *Hình thư*, nhà Trần có bộ *Hoàng triều đại điển* và bộ *Hình luật*, nhà Lê Sơ có bộ *Quốc triều hình luật* (Luật Hồng Đức), nhà Nguyễn có bộ *Hoàng Việt luật lệ* (Luật Gia Long).

b. Kinh tế

*** Nông nghiệp**

- Trồng lúa nước là ngành kinh tế chủ đạo, dùng cày sắt, sức kéo của trâu bò, thâm canh...
- Ngoài ra còn trồng nhiều cây khác: khoai, sắn, ngô, kê, đậu ...,
- Công cuộc khai khẩn đất hoang cũng được chú trọng.

*** Thủ công nghiệp**

- Nghề thủ công cổ truyền tiếp tục phát triển: dệt, đúc đồng...
- Xuất hiện nhiều nghề mới và làng, phường thủ công chuyên nghiệp; xuất khẩu sang các nước.
- Thành tựu: An Nam tứ đại khí, tàu thủy chạy bằng máy hơi nước.

*** Thương nghiệp**

- Chợ địa phương và phố buôn bán ra đời, kinh đô Thăng Long là trung tâm buôn bán sầm uất.
- Ở các đô thị, hải cảng việc buôn bán, trao đổi hàng hoá với các nước trên thế giới được mở rộng, tạo sự phồn thịnh cho quốc gia Đại Việt.

c. Về tư tưởng, tôn giáo

*** Tư tưởng yêu nước thương dân**

- Tư tưởng yêu nước thương dân phát triển theo hai xu hướng: Dân tộc (đề cao tinh thần độc lập, tự chủ, tự cường dân tộc) và Thân dân (đề cao vai trò, sức mạnh của nhân dân).

** Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và Hùng Vương*

- Tiếp tục phát triển: xây lăng miếu, đền đài thờ tổ tiên, các anh hùng,.. tạo nên tinh thần coi mở, hòa đồng tôn giáo của người Việt.

** Phật giáo*

- Phát triển mạnh và trở thành quốc giáo thời Lý - Trần.

- Thế kỉ XV, Phật giáo mất vai trò quan trọng, nhưng vẫn đồng hành cùng dân tộc trong xây dựng và phát triển đất nước.

** Đạo giáo*

- Phổ biến trong dân gian và được các triều đại phong kiến coi trọng.

** Nho giáo*

- Phát triển cùng với sự phát triển của giáo dục và thi cử.

- Từ thế kỉ XV, Nho giáo giữ địa vị độc tôn, là hệ tư tưởng của giai cấp thống trị.

** Hồi giáo, Công giáo*

- Từ thế kỉ XV- XVI, Hồi giáo, Thiên Chúa giáo du nhập vào Đại Việt.

d. Giáo dục, chữ viết và văn học

** Giáo dục*

- Năm 1075, nhà Lý mở khoa thi đầu tiên, 1076 xây dựng Quốc Tử Giám.

- Năm 1247, nhà Trần tổ chức thi Tam khôi đầu tiên, năm 1374 Hồ Quý Ly cải cách phép thi

- Thời Lê Sơ giáo dục, thi cử ngày càng quy củ, là phương thức chủ yếu để tuyển chọn quan lại.

- Thế kỉ XVI-XIX, giáo dục Nho học tiếp tục đóng vai trò chủ yếu đào tạo quan lại và nâng cao dân trí.

** Chữ viết*

- Tiếp thu chữ Hán, sáng tạo ra chữ Nôm.

- Thế kỉ XVII, chữ Quốc ngữ ra đời phát triển hoàn thiện trở thành chữ viết Việt Nam.

** Văn học*

- Văn học chữ Hán: chủ yếu là thơ, hịch, phú, văn xuôi tự sự, tiểu thuyết chương hồi..thể hiện lòng yêu nước và niềm tự hào dân tộc.

- Văn học chữ Nôm: xuất hiện từ thế kỉ XIII, phát triển mạnh vào thế kỉ XVI - XIX.

- Văn học dân gian: tiếp tục phát triển ở thế kỉ XVI – XVIII, những tri thức được đúc kết dưới dạng ca dao, tục ngữ...

e. Khoa học

** Sử học*

- Nhà Trần lập *Quốc sử viện*, nhà Nguyễn lập *Quốc sử quán*.

- Nhiều bộ sử được biên soạn: *Đại Việt sử kí*, *Đại Việt sử kí toàn thư*, *Đại Việt thông sử*, *Đại Nam thực lục*...

** Địa lí học*

- Những công trình tiêu biểu như: *Dư địa chí*, *Hồng Đức bản đồ*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Gia Định thành thông chí* ...

** Toán học*

- Có các tác phẩm tiêu biểu: *Lập thành toán pháp*, *Toán pháp đại thành*, *Khải minh toán học*...

** Khoa học quân sự*

- Nhà Hồ chế tạo súng thần cơ; Nhà Tây Sơn là đại pháo, hoả pháo; Nhà Nguyễn xây dựng thành quách.

- Nhiều tư tưởng và nghệ thuật quân sự đặc sắc.

** Y học*

- Nhiều danh y và nhiều tác phẩm giá trị: Tuệ Tĩnh, Lê Hữu Trác, Chu Văn An..

g. Nghệ thuật

** Âm nhạc*

- Âm nhạc dân gian có sức sống mạnh mẽ, phong phú về thể loại (dân ca, hò, vè, tuồng, chèo...)
- Âm nhạc cung đình phát triển từ thời Lý-Trần, đến thời Lê, nhà Nguyễn, nhã nhạc cung đình trở thành thiết yếu của nghi lễ cung đình.
- Âm nhạc Đại Việt gắn liền với các lễ hội (giỗ Tổ Hùng vương, hội Gióng, tết Nguyên đán...) trở thành truyền thống chung của cộng đồng các dân tộc.

*** Kiến trúc và điêu khắc**

- Kiến trúc thời phát triển mạnh Lý - Trần; thời Lê sơ xây dựng cung điện, thành quách, chùa tháp...
- Điêu khắc trên đá, gỗ, gốm rất độc đáo, mang đậm bản sắc dân tộc. Nghệ thuật tạc tượng từ thế kỉ XVIII đạt trình độ điêu luyện.

3. Ý nghĩa của văn minh Đại Việt trong lịch sử dân tộc Việt Nam

- Văn minh Đại Việt thể hiện một nền văn hóa rực rỡ, phong phú, toàn diện, độc đáo...khẳng định bản sắc của một dân tộc, một quốc gia văn hiến, văn minh.
- Văn minh Đại Việt tạo nên sức mạnh để kháng chiến chống ngoại xâm, giành thắng lợi và là nền tảng để đạt nhiều thành tựu trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Văn minh Đại Việt là cội nguồn của văn minh Việt Nam hiện đại.

B. BÀI TẬP THỰC HÀNH

Phần I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn

Câu 1. Văn minh Đại Việt được phát triển trong điều kiện độc lập, tự chủ của quốc gia Đại Việt, với kinh đô chủ yếu là

- A. Thăng Long (Hà Nội). B. Phú Xuân (Huế).
C. Hoa Lư (Ninh Bình). D. Thiên Trường (Nam Định).

Câu 2. Văn minh Đại Việt là những sáng tạo vật chất và tinh thần tiêu biểu của quốc gia Đại Việt, kéo dài từ

- A. Thế kỉ XV đến thế kỉ XX B. Thế kỉ X đến thế kỉ XV
C. Thế kỉ X đến thế kỉ XIX D. Thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX

Câu 3. Văn minh Đại Việt có nguồn gốc sâu xa từ

- A. văn minh Chăm-pa. B. văn minh Phù Nam.
C. văn minh Trung Hoa. D. văn minh Văn Lang – Âu Lạc

Câu 4. Người Việt đã tiếp thu có chọn lọc các thành tựu về thể chế chính trị, luật pháp từ nền văn minh nào sau đây?

- A. Văn minh Ấn Độ. B. văn minh Trung Hoa.
C. Văn minh Ai Cập. D. Văn minh La Mã.

Câu 5. Trong quá trình tồn tại và phát triển, văn minh Đại Việt đã tiếp thu có chọn lọc thành tựu của văn minh Ấn Độ về

- A. luật pháp B. thiết chế chính trị C. chữ viết D. kiến trúc

Câu 6. Trong quá trình tồn tại và phát triển, văn minh Đại Việt đã tiếp thu tôn giáo nào sau đây từ phương Tây?

- A. Phật giáo B. Hindu giáo C. Thiên Chúa giáo D. Hồi giáo

Câu 7. Nội dung nào sau đây là cơ sở quan trọng nhất dẫn đến sự hình thành và phát triển rực rỡ của văn minh Đại Việt?

- A. Kế thừa các nền văn minh cổ đại B. Nền độc lập, tự chủ của đất nước
C. Tiếp thu thành tựu văn minh Ấn Độ D. Tiếp thu thành tựu văn minh Trung Hoa

Câu 8. Từ thế kỉ XI - XV, văn minh Đại Việt

- A. bước đầu được định hình. B. phát triển mạnh mẽ và toàn diện.
C. có sự giao lưu với văn minh phương Tây. D. có những dấu hiệu trì trệ và lạc hậu.

Câu 9. Trong các thế kỉ XVI - XVII, văn minh Đại Việt

- A. bước đầu được định hình. B. phát triển mạnh mẽ và toàn diện.
C. có sự giao lưu với văn minh phương Tây. D. có những dấu hiệu trì trệ và lạc hậu.

Câu 10. Thời kì phát triển của nền văn minh Đại Việt chấm dứt khi

A. vua Bảo Đại thoái vị (1945), chế độ quân chủ ở Việt Nam sụp đổ.

B. thực dân Pháp xâm lược và thiết lập chế độ cai trị ở Việt Nam.

C. nhà Minh xâm lược và thiết lập ách cai trị, đô hộ ở Đại Ngu.

D. nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời (2/9/1945).

Câu 11. Công trình kiến trúc nào dưới đây được coi là minh chứng cho sự phát triển rực rỡ của văn minh Đại Việt trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục?

A. Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội).

B. Thánh địa Mỹ Sơn (Quảng Nam).

C. Thành Cổ Loa (Hà Nội).

D. Thành nhà Hồ (Thanh Hóa).

Câu 12. Từ đầu thế kỉ XVIII đến giữa thế kỉ XIX, văn minh Đại Việt

A. bước đầu được định hình.

B. phát triển mạnh mẽ và toàn diện.

C. có sự giao lưu với văn minh phương Tây.

D. bộc lộ những dấu hiệu trì trệ và lạc hậu.

Câu 13. Từ thế kỉ XI – XV, văn minh Đại Việt phát triển mạnh mẽ và toàn diện gắn liền với các vương triều nào sau đây?

A. Lý, Trần, Hồ, Lê sơ

B. Khúc, Ngô, Đinh, Tiền Lê

C. Lý, Trần, Lê sơ, Mạc

D. Lê sơ, Tây Sơn, Nguyễn

Câu 14: Các triều đại phong kiến ở Việt Nam đều theo thể chế chính trị nào sau đây?

A. Quân chủ chuyên chế.

B. Quân chủ lập hiến.

C. Dân chủ chủ nô.

D. Dân chủ cộng hòa.

Câu 15: Cuộc cải cách hành chính của vua Lê Thánh Tông cuối thế kỉ XV đã

A. bước đầu xác lập thể chế chính trị quân chủ chuyên chế

B. làm cho bộ máy nhà nước trở nên hoàn chỉnh, chặt chẽ

C. tăng cường quyền làm chủ đất nước của nông dân công xã

D. bước đầu xác lập mô hình nhà nước theo đường lối pháp trị

Câu 16: Trung tâm chính trị - văn hóa và đô thị lớn nhất Đại Việt trong các thế kỷ X-XV là

A. Phố Hiến.

B. Thanh Hà.

C. Thăng Long.

D. Hội An.

Câu 17. Bộ luật thành văn đầu tiên của Đại Việt là

A. Hình thư.

B. Hình luật.

C. Luật Hồng Đức.

D. Luật Gia Long.

Câu 18. Bộ luật nào dưới đây được ban hành dưới thời Nguyễn?

A. Hình thư.

B. Hình luật.

C. Luật Hồng Đức.

D. Luật Gia Long.

Câu 19. Luật pháp của các triều đại phong kiến Đại Việt **không** đề cao

A. tính dân tộc và chủ quyền quốc gia.

B. tính tự trị của các đơn vị làng, xã

C. quyền lực của vua và giai cấp thống trị

D. quyền lợi chân chính của nhân dân

Câu 20: Bộ luật nào sau đây được xem là bộ luật tiến bộ nhất thời kì phong kiến Việt Nam?

A. Luật Gia Long

B. Luật Hồng Đức

C. Hình luật

D. Hình thư

Câu 21: Nội dung nào sau đây phản ánh điểm tiến bộ của luật pháp Việt Nam thời phong kiến?

A. Bảo vệ sức kéo trong nông nghiệp

B. Bảo vệ quyền lực tuyệt đối của nhà vua

C. Khuyến khích phát triển ngoại thương

D. Hạn chế sự phát triển của tôn giáo du nhập

Câu 22. Các triều đại phong kiến Việt Nam đều chú trọng phát triển ngành kinh tế nào sau đây?

A. Thương nghiệp

B. Nông nghiệp

C. Thủ công nghiệp

D. Hàng hải

Câu 23. Để phát triển sản xuất nông nghiệp, nhà nước phong kiến Đại Việt đã ban hành chính sách nào sau đây?

A. Bế quan tỏa cảng

B. Ngụ binh ư nông

C. Độc tôn Nho giáo

D. Dựng bia tiến sĩ

Câu 24: “Lễ Tịch điền” được các vua thời Tiền Lê và Lý tổ chức hàng năm nhằm khuyến khích

- A. sản xuất nông nghiệp. B. sản xuất thủ công nghiệp
C. bảo vệ, tôn tạo đê điều. D. sự phát triển của giáo dục

Câu 25: Nghề thủ công truyền thống nào sau đây được cư dân Đại Việt kế thừa và phát triển từ nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc?

- A. Sơn mài B. Đúc đồng C. Làm giấy D. Làm đường

Câu 26: An Nam tứ đại khí là một trong những thành tựu tiêu biểu của ngành kinh tế nào sau đây của cư dân Đại Việt?

- A. Nông nghiệp B. Thủ công nghiệp C. Thương nghiệp D. Hàng hải

Câu 27: Từ thế kỉ XVI, cư dân Đại Việt đã mở rộng giao lưu buôn bán với quốc gia phương Tây nào sau đây?

- A. Trung Quốc B. Hà Lan C. Nhật Bản D. Ấn Độ

Câu 28: Một trong những trung tâm buôn bán sầm uất, nhộn nhịp của cư dân Đại Việt ở Đàng Trong là

- A. Thăng Long B. Phố Hiến C. Hội An D. Vân Đồn

Câu 29:

“Đình Bảng bán ẩm, bán khay
Phù Lưu họp chợ mỗi ngày một đông”.

Câu ca dao trên phản ánh sự phát triển của

- A. thủ công nghiệp. B. hàng hải quốc tế.
C. nông nghiệp. D. buôn bán nội địa.

Câu 30. Khi vua Trần hỏi về kế sách giữ nước, Trần Quốc Tuấn đáp: “Phải khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ, bền gốc, đó là thượng sách để giữ nước”. Câu nói trên thể hiện tư tưởng nào sau đây của các triều đại phong kiến Đại Việt?

- A. Lấy dân làm gốc B. Tôn sư trọng đạo
C. Coi trọng hiền tài D. Trung quân ái quốc

Câu 31: Sự phát triển của giáo dục, khoa cử nước ta thời phong kiến gắn liền với

- A. Đạo giáo B. Phật giáo C. Nho giáo D. Thiên chúa giáo

Câu 32. Đến thời Lê sơ, Nho giáo

- A. bước đầu được du nhập vào Đại Việt. B. được nâng lên địa vị độc tôn.
C. bị nhà nước phong kiến kìm hãm D. không còn phát triển như trước.

Câu 33. Ở Đại Việt, Phật giáo phát triển mạnh mẽ nhất dưới thời kì nào?

- A. Ngô - Đinh. B. Đinh - Tiền Lê. C. Lý - Trần. D. Lê - Nguyễn.

Câu 34: Từ năm 1442, nhà Lê sơ tổ chức lễ xướng danh và vinh quy bái tổ. Sự kiện trên thể hiện vương triều Lê sơ rất coi trọng

- A. phát triển kinh tế thủ công nghiệp B. khuyến khích giáo dục và khoa cử
C. tăng cường sức mạnh chính quyền D. phát triển khoa học kĩ thuật hiện đại

Câu 35: Nội dung nào sau đây phản ánh đúng vai trò của giáo dục, khoa cử nước ta thời phong kiến?

- A. Đào tạo ra nhiều nhân tài phục vụ đất nước
B. Trực tiếp thúc đẩy nông nghiệp phát triển
B. Thúc đẩy sự phát triển của kĩ thuật hiện đại
D. Tăng cường vai trò của triều đình trung ương

Câu 36: Cuối thế kỉ XV, vua Lê Thánh Tông đã có biện pháp nào sau đây nhằm thúc đẩy sự phát triển của giáo dục, khoa cử đất nước?

- A. Khắc tên các tiến sĩ vào bia đá B. Ban hành Chiếu khuyến học
C. Khuyến khích sử dụng chữ Nôm D. Mở khoa thi Hương đầu tiên

Câu 37: Trên cơ sở tiếp thu chữ Hán của Trung Quốc, người Việt đã sáng tạo ra

- A. chữ Nôm. B. chữ Phạn. C. chữ quốc ngữ. D. chữ La-tinh.

Câu 38. Đến thế kỉ XVII, chữ Quốc ngữ được hình thành ở nước ta từ việc sử dụng và cải biến

- A. chữ Phạn B. chữ Hán **C. chữ La-tinh.** D. chữ Nôm

Câu 39. Một trong những tác phẩm văn học chữ Hán tiêu biểu của Trần Quốc Tuấn là
A. Chiêu dời đô. **B. Hịch tướng sĩ.** C. Bình Ngô Đại Cáo. D. Tụng giá hoàn kinh sư.

Câu 40. Một trong những tác phẩm văn học chữ Nôm tiêu biểu của Nguyễn Du là
A. Lục Vân Tiên. **B. Truyện Kiều.** C. Quốc âm thi tập. D. Chinh phụ ngâm.

Câu 41. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê đã biên soạn bộ sử nào dưới đây?

- A. Đại Việt sử kí. **B. Đại Việt sử kí toàn thư.**
C. Lam Sơn thực lục. D. Đại Việt thông sử.

Câu 42. Trịnh Hoài Đức là tác giả của bộ sách địa lí nào sau đây?

- A. Dư địa chí. B. Hồng Đức bản đồ.
C. Phủ Biên tạp lục. **D. Gia Định thành thông chí.**

Câu 43. Bình thư yếu lược và Vạn Kiếp tông bí truyền thư là những tác phẩm tiêu biểu của

- A. Đào Duy Từ. B. Trần Khánh Dư.
C. Trần Quốc Tuấn. D. Nguyễn Trãi.

Câu 44. Một trong những danh y nổi tiếng ở nước ta trong các thế kỉ X - XIX là

- A. Phan Huy Chú. B. Đào Duy Từ. C. Hoa Đà. **D. Hải Thượng Lãn Ông.**

Câu 45: Cuối thế kỉ XIV – đầu thế kỉ XV, Hồ Nguyên Trừng đã chế tạo thành công

- A. súng trường. B. đại bác. **C. súng thần cơ.** D. tàu chiến.

Câu 46: Một trong những công trình kiến trúc tiêu biểu của nước ta dưới thời kì văn minh Đại Việt là

- A. thành nhà Hồ** B. Thánh địa Mỹ Sơn C. Thành Cổ Loa D. dinh Độc lập

Phần II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1: Đọc đoạn tư liệu sau đây

“Tháng 3 [năm 1248], [nhà Trần] lệnh các lộ đắp đê phòng lụt, gọi là đê quai vạc, từ đầu nguồn đến bờ biển, đê ngăn nước lũ tràn ngập.

Đặt chức Hà đê chánh phó sứ để quản đốc. Chỗ đắp thì đo xem mất bao nhiêu ruộng đất của dân, theo giá trả lại tiền. Đắp đê quai vạc là bắt đầu từ đó”.

(Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê, *Đại Việt sử kí toàn thư*, Tập 2, NXB Khoa học xã hội, HN, 1998, tr.21)

a. Đoạn tư liệu cung cấp thông tin về một số biện pháp của vương triều nhà Trần nhằm phát triển sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp.

b. Điểm độc đáo của nhà Trần so với các triều đại phong kiến khác là đặc biệt quan tâm đến công tác đắp đê, trị thủy.

c. Hà đê chánh phó sứ dưới thời Trần là một cơ quan chuyên môn giúp nhà vua và triều đình quản lý việc đắp đê phòng lụt.

d. Việc đắp đê quai vạc từ đầu nguồn đến tận bờ biển lần đầu tiên được tổ chức dưới vương triều nhà Trần

Câu 2: Đọc đoạn tư liệu sau đây

“Nhâm Ngọ, năm thứ tư [1042]... Ban “Hình thư”. Trước kia, việc kiện tụng trong nước phiền nhiễu, quan lại giữ luật pháp câu nệ luật văn, cốt làm cho khắc nghiệt, thậm chí có người bị oan uổng quá đáng. Vua lấy làm thương xót, sai Trung tư san định luật lệnh, châm chước cho thích dụng với thời thế, chia ra môn loại, biên thành điều khoản, làm thành sách “Hình thư” của một triều đại, để cho người xem dễ hiểu. Sách làm xong, xuống chiếu ban hành, dân lấy làm tiện”.

(Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê, *Đại Việt sử kí toàn thư*, Tập 1, NXB Khoa học xã hội, HN, 1998, tr.263)

- a. Bộ luật Hình thư ra đời nhằm giải quyết những bất cập, hạn chế trong việc xét xử, kiện tụng trước đó.
- b. Bộ luật Hình thư được ban hành vào thế kỉ XI dưới vương triều nhà Trần.
- c. Hình thư là bộ luật thành văn đầu tiên của nước ta và còn được lưu giữ nguyên vẹn đến ngày nay.
- d. Bộ luật Hình thư được ban hành giúp cho việc xử án trong nước được rõ ràng và thuận lợi hơn.

Câu 3: Đọc đoạn tư liệu sau đây

Trong Chiếu dời đô, vua Lý Thái Tổ đã nói rõ dời chuyển kinh đô là một việc trọng đại “không thể theo ý riêng tự dời” mà để “mưu nghiệp lớn”, “làm kế cho con cháu muôn vạn đời, trên kính mệnh trời, dưới theo ý dân”. Vua Lý Thái Tổ lúc này đã có một con mắt đại ngàn, một tầm nhìn chiến lược vô cùng hệ trọng đối với vận mệnh lâu dài của dân tộc là chọn thành Đại La – nơi hội tụ đầy đủ mọi điều kiện về kinh tế, chính trị và xã hội làm kinh đô của một quốc gia thống nhất và thịnh vượng.

(Vũ Duy Mên (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam, Tập 2 – Từ thế kỉ X đến thế kỉ XIV*, NXB Khoa học xã hội, 2017, tr.154)

- a. Khi lên ngôi, vua Lý Thái Tổ đã quyết định cho dời đô từ vùng núi non hiểm trở về trung tâm đồng bằng.
- b. Thành Đại La – vốn là kinh đô của một số triều đại phong kiến độc lập của Việt Nam trước đó, là nơi hội tụ mọi điều kiện thuận lợi để phát triển trong điều kiện mới.
- c. Việc dời đô của Lý Thái Tổ chủ yếu xuất phát từ nhu cầu phòng thủ, bảo vệ đất nước.
- d. Việc Lý Công Uẩn rời đô ra Đại La (Hà Nội) đã mở ra thời kì phát triển rực rỡ của văn minh Đại Việt.

Câu 4: Đọc đoạn tư liệu sau đây

“Văn hóa Lý – Trần – Hồ là giai đoạn phát triển thịnh đạt của văn hóa Đại Việt. Văn hóa Lý – Trần – Hồ đã chủ động khôi phục lại những yếu tố văn hóa Việt cổ, đồng thời cải biến tích hợp những yếu tố văn hóa ngoại sinh, tạo nên một phong cách riêng cho mình. Văn hóa Đại Việt thời Lý – Trần – Hồ, vì thế, đã mang tính dân tộc sâu sắc.

Cũng dựa trên sự cân bằng văn hóa, văn hóa Lý – Trần – Hồ là sự hỗn dung của dòng văn hóa dân gian với dòng văn hóa cung đình, giữa những yếu tố bình dân với những yếu tố bác học, giữa Phật – Đạo và Nho. Gam màu nổi bật của văn hóa thời kì này là sự ưu trội của dòng văn hóa dân gian, đan xen vào sinh hoạt văn hóa cung đình, tuy xu thế phát triển của nó là ngả dần sang văn hóa Đông Á Nho giáo. Văn hóa Đại Việt thời Lý – Trần – Hồ đã mang đậm tính dân gian”.

(Nguyễn Quang Ngọc (Chủ biên), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, NXB Giáo dục, 2007, tr.106)

- a. Văn hóa Đại Việt thời kì Lý – Trần – Hồ mang đậm tính dân tộc và tính dân gian.
- b. “Tam giáo đồng nguyên” là đặc điểm nổi bật trong đời sống tôn giáo thời Lý – Trần.
- c. Văn hóa Lý – Trần – Hồ phát triển thịnh đạt hoàn toàn dựa trên cơ sở khôi phục lại những yếu tố văn hóa truyền thống trước kia.
- d. Dưới thời kì Lý – Trần – Hồ, văn hóa dân gian và văn hóa cung đình có sự hòa hợp với nhau, nhưng văn hóa dân gian vẫn chiếm ưu thế nổi bật.

Câu 5: Đọc đoạn tư liệu sau đây

“Các kiến trúc cung đình tập trung ở kinh thành Thăng Long, nhất là trong Cấm Thành. Từ thời nhà Lý, nhiều cung điện, trung tâm là điện Càn Nguyên, đã được xây dựng. Tại Di tích Hoàng thành Thăng Long (phát lộ năm 2003 – 2004), đã tìm thấy di tích cung điện, các móng trụ, giếng nước, hệ thống cống thoát nước, cùng rất nhiều vật liệu xây dựng như: các loại gạch, ngói, đá kê chân cột và những đồ đất nung trang trí rất đẹp,...

(Theo Phan Huy Lê (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam, Tập I*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2014, tr.594)

- a. Đoạn tư liệu phản ánh thành tựu về kĩ thuật xây dựng của cư dân Đại Việt dưới thời kì nhà Lý.
- b. Kinh thành Thăng Long là một công trình kiến trúc tiêu biểu của văn minh Đại Việt thuộc dòng kiến trúc cung đình.
- c. Sự phát triển của kinh thành Thăng Long chỉ có thể được phục dựng lại thông qua các di tích tìm thấy tại Hoàng thành Thăng Long.
- d. Trung tâm của kinh thành Thăng Long là điện Càn Nguyên, bắt đầu được xây dựng từ thời kì nhà Lý.

Câu 6: Đọc đoạn tư liệu sau đây:

Triều Lê sơ thành lập, có thể được coi như một bước ngoặt lịch sử, trong những điều kiện thuận lợi cho những yếu tố phong kiến phát triển. Thiết chế - ý thức hệ phong kiến mà nhà Minh áp đặt trong hai thập kỉ thuộc Minh đã để lại những hệ quả sâu sắc... Ở đây, một nhà nước chuyên chế toàn năng, can thiệp vào mọi mặt đời sống xã hội, đã được xác lập. Đẳng cấp quan liêu được tuyển lựa qua khoa cử, đã trở thành lực lượng thống trị, ngày càng xa cách khỏi quần chúng bình dân làng xã. Trên danh nghĩa, Nho giáo được coi như một hệ tư tưởng phong kiến chính thống độc tôn. Thiết chế - hệ tư tưởng phong kiến đến giai đoạn này, đã được hoàn chỉnh”.

(Nguyễn Quang Ngọc (Chủ biên), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, NXB Giáo dục, 2007, tr.129)

- a. Đoạn tư liệu phản ánh thành tựu của văn minh Đại Việt dưới thời kì Lê sơ trên một số lĩnh vực chính trị, văn hóa, giáo dục.
- b. Thiết chế chính trị của vương triều Lê sơ chịu ảnh hưởng sâu sắc từ nhà Minh (Trung Quốc).
- c. Dưới thời kì Lê sơ, Nho giáo đã chính thức được nâng lên địa vị độc tôn.
- d. Tính quan liêu, chuyên chế là một đặc điểm nổi bật của bộ máy nhà nước dưới thời kì vương triều Lê sơ.

CHƯƠNG VII. CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Bài 16. CÁC DÂN TỘC TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM

A. LÝ THUYẾT

1. Thành phần dân tộc theo dân số

- Việt Nam hiện có 54 dân tộc, phân bố trên cả ba miền Bắc, Trung, Nam.
- Dân tộc Kinh có số lượng đông nhất chiếm 85,32% dân số cả nước.
- Các dân tộc còn lại chiếm 14,68% dân số với nhiều nhóm nhỏ.

2. Thành phần dân tộc theo ngữ hệ

- Ngữ hệ (hệ ngôn ngữ) là nhóm các ngôn ngữ có cùng nguồn gốc, có những điểm tương đồng về ngữ âm, thanh điệu, cú pháp và vốn từ vựng cơ bản.
- Các dân tộc ở Việt Nam thuộc 5 ngữ hệ: Nam Á, Nam Đảo, Môn-Dao, Thái-Ka-đai và Hán-Tạng

3. Khái quát về đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam

a. Đời sống vật chất

*** Hoạt động kinh tế**

+ Kinh tế nông nghiệp

- Do địa hình, điều kiện tự nhiên khác biệt nên sản xuất của các dân tộc khác nhau.
- Người Kinh sống tập trung ở đồng bằng chủ yếu làm lúa nước và chăn nuôi; các dân tộc thiểu số chủ yếu phát triển kinh tế nương rẫy kết hợp chăn nuôi.

+ Thủ công nghiệp

- Người Kinh đa dạng về ngành nghề; cộng đồng các dân tộc thiểu số duy trì các nghề truyền thống gắn với nhu cầu và bản sắc riêng mỗi cộng đồng.

*** Ẩm thực, nhà ở và trang phục**

+ Ẩm thực

- A. Thủ công nghiệp. B. Nông nghiệp.
C. Xây dựng đền đài. D. Thương nghiệp.

Câu 9. Hiện nay ở Việt Nam có bao nhiêu dân tộc?

- A. 50 dân tộc. B. 52 dân tộc.
C. 54 dân tộc. D. 56 dân tộc.

Câu 10. Dân tộc có số lượng đông nhất ở Việt Nam hiện nay là

- A. dân tộc Tày. B. dân tộc Thái.
C. dân tộc Mường. D. dân tộc Kinh.

Câu 11. Hiện nay, ở Việt Nam có bao nhiêu ngữ hệ?

- A. Ba. B. Bốn. C. Năm. D. Sáu.

Câu 12. Tiếng Việt thuộc ngữ hệ nào sau đây?

- A. Ngữ hệ H'Mông - Dao. B. Ngữ hệ Nam Á.
C. Ngữ hệ Hán - Tạng. D. Ngữ hệ Thái - Ka-đai.

Câu 13. Hiện nay ở Việt Nam có bao nhiêu nhóm ngôn ngữ?

- A. Năm. B. Sáu. C. Bảy. D. Tám.

Câu 14. Nhóm ngôn ngữ Việt - Mường thuộc ngữ hệ nào sau đây?

- A. Nam Á. B. Nam Đảo. C. Thái - Ka-đai. D. Hán - Tạng.

Câu 15. Ngôn ngữ chính thức của nhà nước Việt Nam hiện nay là

- A. tiếng Thái. B. tiếng Môn.
C. tiếng Hán. D. tiếng Việt.

Câu 16. Lương thực chính của các dân tộc ở Việt Nam là

- A. thịt, cá. B. rau, củ. C. cá, rau. D. lúa, ngô.

Câu 17. Chọn cụm từ thích hợp điền vào chỗ chấm để hoàn thiện khái niệm sau:

“.....là một nhóm các ngôn ngữ có cùng nguồn gốc, có những đặc điểm tương đồng về ngữ âm, thanh điệu, cú pháp và vốn từ vị cơ bản”.

- A. Ngữ hệ B. Tiếng nói. C. Chữ viết. D. Ngôn từ.

Câu 18. Bữa ăn truyền thống của người Kinh bao gồm

- A. thịt, cá, rau. B. cơm, rau, cá. C. cơm, thịt, hải sản D. ngô, khoai, sắn

Câu 19. Đâu **không** phải là ngữ hệ hiện nay 54 dân tộc Việt Nam sử dụng?

- A. Ngữ hệ Indo-Arya. B. Ngữ hệ Nam Đảo.
C. Ngữ hệ Nam Á. D. Ngữ hệ Hán-Tạng.

Câu 20. Tín ngưỡng nào sau đây **không** phải là tín ngưỡng bản địa của người Kinh?

- A. Thờ Thành hoàng làng. B. Thờ cúng tổ tiên.
C. Thờ người có công với cộng đồng. D. Thờ Chúa.

II. CÂU HỎI ĐÚNG SAI.

Câu 1. Cho bảng sự kiện về một số thành tựu đời sống vật chất, đời sống tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam:

Dân tộc	Thành tựu
Kinh	Phát triển các nghề thủ công (nghề gốm, dệt, đúc đồng, rèn sắt,...) với nhiều làng nghề thủ công truyền thống lâu đời và nổi tiếng như làng gốm Bát Tràng (Hà Nội), làng hương Thủy Xuân (Huế),...
Kinh	Trang phục thường ngày gồm áo, quần (váy) kết hợp với giày, dép,... Các dịp lễ, tết sẽ thường mặc áo dài.
Các dân tộc thiểu số	Lễ hội Cồng chiêng, lễ hội Cầu mùa, lễ hội Lồng Tồng, lễ hội Chôl Chnăm Thmây,....
Các dân tộc thiểu số	Các nghề thủ công truyền thống có sự phát triển gắn với nhu cầu và bản sắc riêng của mỗi cộng đồng. Như nghề dệt thổ cẩm, làm mộc, mây tre đan, làm đồ trang sức,... tiếp tục được duy trì.

- A. Các nghề thủ công cổ truyền tiếp tục phát triển.
- B. Các phong tục, tập quán của cộng đồng các dân tộc Việt Nam đa dạng, phong phú.
- C. Các làng nghề thủ công cổ truyền của dân tộc Kinh ngày nay đã không còn.
- D. Các lễ hội của các dân tộc thiểu số ngày nay không tổ chức hằng năm.

Câu 2. Đọc đoạn tư liệu sau đây:

Mỗi dân tộc có bản sắc văn hoá riêng, góp phần làm nên sự phong phú, đa dạng trong tính thống nhất của nền văn hoá Việt Nam. Bản sắc văn hoá của các dân tộc được hình thành và phát triển gắn liền với lịch sử dân tộc, điều đó đã tạo nên những sắc thái văn hoá riêng của từng dân tộc. Sự thống nhất trong đa dạng là đặc điểm của nền văn hoá cộng đồng các dân tộc ở nước ta.

(Trích *Cộng đồng các dân tộc Việt Nam*, NXB giáo dục Việt Nam, 2010, trang 12)

- A. Nền văn hóa cộng đồng các dân tộc Việt Nam phong phú, đa dạng.
- B. Nền văn hóa cộng đồng các dân tộc nước ta không có bản sắc văn hóa đặc trưng của từng dân tộc.
- C. Không có sự thống nhất trong nền văn hóa các dân tộc Việt Nam.
- D. Mỗi dân tộc mang lại nét độc đáo văn hóa riêng

Câu 3. Đọc đoạn tư liệu sau đây:

“Đạo Gia Tô, theo sách “Dã lục”, thì ngày tháng Ba năm Nguyên Hòa thứ nhất (1533), đời vua Lê Trang Tông, người Tây Dương tên là I-nê-xu lén lút đến thị xã Ninh Cường, xã Quần Anh thuộc huyện Nam Chân và xã Trà Lũ thuộc huyện Giao Thủy ngấm ngầm truyền giáo...”

(Quốc sử quán triều Nguyễn, Khâm định Việt sử thông giám cương mục.Tập 2, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2007, trang.301)

- A. Đoạn trích trên đề cập đến buổi đầu truyền giáo của Công giáo.
- B. Từ thời cổ đại, Đạo Gia Tô đã bắt đầu ảnh hưởng đến nước ta.
- C. Đạo Gia Tô có nguồn gốc từ các nước Phương Tây.
- D. Khâm định Việt sử thông giám cương mục là quyển sách chỉ đề cập đến đạo Gia Tô.

Câu 4. Cho bảng sự kiện về một số thành tựu đời sống tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam:

Lĩnh vực	Thành tựu
Tín ngưỡng, tôn giáo	- Tín ngưỡng truyền thống của các dân tộc ở Việt Nam là tín ngưỡng dân gian (đất, thờ cúng tổ tiên, các vị anh hùng,...) - Các tôn giáo lớn: Phật giáo (chủ yếu là người Việt, Hoa và Khơ me), Hồi giáo (chủ yếu là người Chăm),...
Phong tục, tập quán, lễ hội	- Đều có phong tục, tập quán gắn liền với đời người như sinh đẻ, cưới hỏi, làm nhà, ma chay - Lễ hội thường gắn với sản xuất nông nghiệp hoặc gắn với các tín ngưỡng, tôn giáo như lễ hội Đền Hùng, lễ hội chùa Hương (người Kinh), lễ hội Cầu mùa (dân tộc Dao, Thái,...), lễ hội Cồng chiêng (các dân tộc Tây Nguyên), lễ hội Lồng Tồng (dân tộc Tày),...
Các lĩnh vực khác	- Âm nhạc, văn học, dân ca, các điệu múa,...mỗi dân tộc đều có những nét đặc sắc, góp phần làm giàu kho tàng văn học Việt Nam.

- A. Đời sống tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam hết sức đa dạng, phong phú.
- B. Các tín ngưỡng cổ truyền vẫn được duy trì.
- C. Các lễ hội của các dân tộc ngày nay đã ít đi.
- D. Có sự du nhập, giao lưu của các tôn giáo lớn.

Bài 17. KHỞI ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC VIỆT NAM

A. LÝ THUYẾT

1 Khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam

a. Sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc

- Khối đại đoàn kết dân tộc được hình thành từ 2 cơ sở:
 - + Xuất phát từ nhu cầu thủy lợi, phát triển nông nghiệp, đấu tranh chống ngoại xâm.
 - + Nhà nước Việt Nam qua các thời kì cũng thực hiện nhiều chính sách để xây dựng mối quan hệ hữu nghị, tình thân đoàn kết, gắn bó giữa các dân tộc.

b. Vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước và giữ nước

- Xây dựng đất nước: khai phá đất đai, sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp, sáng tạo ra các giá trị vật chất và tinh thần.
- Chống ngoại xâm: các dân tộc Việt Nam đã chung vai sát cánh trong các cuộc đấu tranh chống lại sự xâm lược và thống trị của ngoại bang.

c Vai trò của khối đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay

- Tạo ra môi trường hòa bình, ổn định cho việc phát triển kinh tế, văn hóa;
- Là nguồn sức mạnh để bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước.
- Góp phần hình thành lịch sử dựng nước và giữ nước hào hùng của dân tộc.

2 Chính sách dân tộc của Đảng và nhà nước hiện nay

a. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc

- Quan điểm của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc là hết sức coi trọng.
- Trên các nguyên tắc cơ bản là: Bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ lẫn nhau.

b. Nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước

- Các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, phát triển sản xuất, đẩy nhanh công tác xóa đói giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số và miền núi.
- Các chính sách về phát triển văn hóa, xã hội, giáo dục - đào tạo, y tế.
- Các chính sách về xây dựng hệ thống chính trị và đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số, xây dựng thế trận quốc phòng, an ninh vững chắc.

B. BÀI TẬP THỰC HÀNH

I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Khối đại đoàn kết dân tộc Việt Nam được hình thành trên cơ sở

- A. nhu cầu trị thủy để phát triển nông nghiệp.
- B. cùng chịu ảnh hưởng từ tôn giáo Ấn Độ.
- C. nhu cầu tranh giành không gian sinh tồn.
- D. yêu cầu mở rộng địa bàn cư trú.

Câu 2. Một trong những cơ sở hình thành khối đại đoàn kết dân tộc Việt Nam là

- A. đấu tranh chống ngoại xâm.
- B. nguyên tắc cùng ăn cùng làm.
- C. cùng nguồn gốc tổ tiên.
- D. hợp sức chống các loài thú dữ.

Câu 3. “Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển” được ghi rõ trong

- A. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992.
- B. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1993.
- C. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1996.
- D. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1998.

Câu 4. Một trong những cơ sở dẫn đến sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc ở Việt Nam là

- A. chính sách của nhà nước qua các thời kì lịch sử.
- B. nhu cầu phát triển thương nghiệp và ngư nghiệp.
- C. hệ thống chính trị chặt chẽ từ trung ương đến địa phương.
- D. vai trò của các tổ chức chính trị-xã hội.

Câu 5. Truyền thống nào của các dân tộc Việt Nam được hun đúc qua mấy nghìn năm lịch sử?

- A. Đoàn kết trong sản xuất nông nghiệp.
- B. Hỗ trợ nhau trong trị thủy, thủy lợi.
- C. Chống giặc ngoại xâm bảo vệ Tổ quốc.
- D. Đoàn kết trong lao động và chiến đấu.

Câu 6. Xây dựng mối quan hệ hữu nghị, đoàn kết, gắn bó giữa các dân tộc trên đất nước Việt Nam là

- A. mục tiêu của nhà nước qua các thời kì.
- B. yêu cầu chỉ được đặt ra khi chống ngoại xâm.
- C. vấn đề chỉ được coi trọng trong thời bình.
- D. yếu tố quyết định để nâng cao vị thế quốc gia.

Câu 7. Sự bình đẳng giữa các dân tộc Việt Nam được bảo đảm thông qua

- A. hiến pháp và pháp luật.
- B. luật lệ của các địa phương.
- C. truyền thống dựng nước.
- D. trình độ của các dân tộc.

Câu 8. Đảng và Nhà nước Việt Nam xác định việc xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc là nhiệm vụ

- A. then chốt.
- B. quyết định.
- C. quan trọng.
- D. duy nhất.

Câu 9. Tinh thần đoàn kết của các cộng đồng dân tộc Việt Nam được thể hiện trong quá trình

- A. dựng nước và giữ nước.
- B. giao lưu buôn bán với nước ngoài.
- C. khai hoang xây dựng bản làng.
- D. trị thủy và làm thủy lợi.

Câu 10. Nhân tố quan trọng góp phần quyết định thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trong lịch sử Việt Nam là

- A. khối đoàn kết dân tộc.
- B. tinh thần cần cù, sáng tạo.
- C. trường kì kháng chiến.
- D. sự ủng hộ của quốc tế.

Câu 11. “Sông có thể cạn, núi có thể mòn, nhưng lòng đoàn kết của chúng ta không bao giờ giảm bớt...” là nội dung được chủ tịch Hồ Chí Minh viết trong

- A. Đường Kách mệnh (1927).
- B. Tuyên ngôn Độc lập (1945).
- C. Thư gửi Đại hội các dân tộc thiểu số miền Nam (1946).
- D. Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến (1946).

Câu 12. “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết; Thành công, thành công, đại thành công” là câu nói nổi tiếng của

- A. Chủ tịch Hồ Chí Minh.
- B. Đại tướng Võ Nguyên Giáp.
- C. Thủ tướng Phạm Văn Đồng.
- D. Tổng Bí thư Trường Chinh.

Câu 13. Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước gồm những nội dung nào sau đây?

- A. Bình đẳng và giúp nhau về kinh tế giữa các dân tộc.
- B. Bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển.
- C. Phát huy tình đoàn kết trong quá trình dựng nước và giữ nước.
- D. Tôn trọng và không xâm phạm về tín ngưỡng, tập quán.

Câu 14. Một trong những chính sách dân tộc về văn hóa-xã hội của Đảng và Nhà nước là

- A. tôn vinh những giá trị văn hóa truyền thống.
- B. phổ cập giáo dục cho các dân tộc thiểu số.
- C. mở rộng giao lưu văn hóa bên ngoài.
- D. xây dựng nền văn hóa cởi mở, hiện đại.

Câu 15. Nội dung nào sau đây được Đảng và Nhà nước ưu tiên trong chính sách dân tộc về phát triển kinh tế?

- A. Đầu tư phát triển kinh tế các vùng dân tộc và miền núi.
- B. Mở các lớp phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

C. Xây dựng các tuyến đường giao thông lớn.

D. Thu hút vốn đầu tư, phát triển du lịch.

Câu 16. Trong chính sách dân tộc, Đảng và Nhà nước tăng cường huy động các nguồn lực nhằm

A. xóa đói, giảm nghèo, nâng cao mức sống cho đồng bào.

B. xây dựng hệ thống thông tin nhằm quảng bá du lịch và di sản.

C. đầu tư các thiết bị điện tử công nghệ cao đến vùng sâu, vùng xa.

D. xây dựng các trung tâm sinh hoạt văn hóa cộng đồng.

Câu 17. Các chính sách về kinh tế, văn hóa xã hội đã góp phần thúc đẩy cộng đồng các dân tộc Việt Nam tăng cường

A. khám phá.

B. đoàn kết.

C. học tập.

D. giao lưu.

Câu 18. Mối quan hệ giữa các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam là

A. vừa cạnh tranh vừa hợp tác.

B. hợp tác, tương trợ cùng phát triển.

C. hòa hợp, tương trợ và tôn trọng.

D. tương trợ và tôn trọng lẫn nhau.

Câu 19. Đối với một quốc gia đa dân tộc như Việt Nam, chính sách dân tộc có ảnh hưởng rất lớn đến

A. sự ổn định và phát triển của đất nước.

B. sự ổn định trong lĩnh vực kinh tế.

C. sự phát triển trong lĩnh vực giáo dục.

D. sự phát triển trong quan hệ ngoại giao.

Câu 20. Ý nào dưới đây là nội dung của nguyên tắc tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển giữa các dân tộc của Đảng và Nhà nước?

A. Phát huy truyền thống đoàn kết.

B. Các dân tộc đều bình đẳng.

C. Các dân tộc giúp đỡ nhau trong mọi lĩnh vực.

D. Các dân tộc phát triển giúp đỡ các dân tộc khó khăn.

II. CÂU HỎI ĐÚNG – SAI.

Câu 1. Đọc đoạn tư liệu sau:

"Nhờ sức mạnh đoàn kết tranh đấu chung của tất cả các dân tộc, nước Việt Nam ngày nay được độc lập, các dân tộc thiểu số được bình đẳng cùng dân tộc Việt Nam, tất cả đều như anh chị em trong một nhà, không còn có sự phân chia nòi giống, tiếng nói gì nữa. Trước kia các dân tộc để giành độc lập phải đoàn kết, bây giờ để giữ lấy nền độc lập càng cần đoàn kết hơn nữa... Các dân tộc được tự do bày tỏ nguyện vọng và phải cố gắng để cùng giành cho bằng được độc lập hoàn toàn, tự do và thái bình"

(Chủ tịch Hồ Chí Minh phát biểu tại Hội nghị đại biểu các dân tộc thiểu số Việt Nam) (Hà Nội), ngày 3-12-1945) SGK bộ chân trời sáng tạo, tr 107.

A. Đoàn kết dân tộc là sức mạnh giành và giữ độc lập.

B. Trong các dân tộc Việt Nam các dân tộc thiểu số không có vai trò trong việc đấu tranh giành và giữ độc lập.

C. Trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, các dân tộc thiểu số được bình đẳng cùng dân tộc Việt Nam.

D. Trong xu thế hội nhập ngày nay, đoàn kết dân tộc là yếu tố quan trọng trong việc xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Câu 2. Đọc tư liệu sau:

"Đồng bào Kinh hay Thô, Mường hay Mán, Gia Rai hay Ê Đê, Xơ Đăng hay Ba Na và các dân tộc thiểu số khác, đều là con cháu Việt Nam, đều là anh em ruột thịt. Chúng ta sống chết có nhau, sướng khổ cùng nhau, no đói giúp nhau (...) Giang sơn và Chính phủ là giang sơn và Chính phủ của chúng ta. Vậy nên tất cả dân tộc chúng ta phải đoàn kết chặt chẽ để giữ gìn nước non ta, để ủng hộ Chính phủ ta. Chúng ta phải yêu thương nhau, phải kính trọng nhau, phải giúp đỡ nhau để mưu hạnh phúc chung của chúng ta và con cháu chúng ta. Sông có thể cạn kiệt, núi có thể mòn, nhưng lòng đoàn kết của chúng ta

không bao giờ giảm bớt. Chúng ta quyết góp chung lực lượng lại để giữ vững quyền tự do, độc lập của chúng ta”

Thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi Đại hội dân tộc thiểu số miền Nam tại Pleiku, Gia Lai (Trích *Cộng đồng các dân tộc Việt Nam*, NXB giáo dục Việt Nam, 2010, trang 6)

A. Khẳng định tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước và giữ nước.

B. Thể hiện ý chí quyết tâm của nhân dân Việt Nam trong cuộc đấu tranh bảo vệ non sông.

C. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là Chính Phủ của toàn thể dân tộc Việt Nam.

D. Trong quá xâm lược mọi thế lực đế quốc luôn luôn sử dụng chính sách chia rẽ khối đoàn kết dân tộc nhằm dễ bề xâm lược và cai trị nhân dân ta.

Câu 3. Đọc đoạn tư liệu sau:

"Bảo đảm các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp đỡ nhau phát triển. Huy động, phân bổ, sử dụng, quản lý hiệu quả các nguồn lực để đầu tư phát triển, tạo chuyển biến căn bản về kinh tế, văn hóa, xã hội ở khu vực đông đồng bào dân tộc thiểu số. Chú trọng tính đặc thù của từng vùng dân tộc thiểu số trong định và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc. Có cơ chế thúc đẩy tính tích cực, ý chí tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc thiểu số phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện giảm nghèo đa chiều, bền vững."

SGK lịch sử 10, bộ CTST trang 105

A. Các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam đều có quyền bình đẳng như nhau.

B. Trong quá trình phát triển kinh tế, nhà nước chú trọng phát triển vùng dân tộc thiểu số.

C. Nguyên tắc cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước là: bình đẳng – Đoàn kết – tôn trọng và giúp đỡ lẫn nhau cùng phát triển.

D. Để hỗ trợ cho đồng bào các dân tộc thiểu số thoát nghèo, Đảng và Nhà nước có chính sách tập trung phát triển kinh tế ở các vùng đô thị lớn.

HẾT